

Bản án số: 78/2022/DS-ST
Ngày: 17-8-2022
V/v “*Tranh chấp về thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thụy Trúc Linh

2. Bà Phan Thị Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa:
Ông Trần Anh M - Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 384/2020/TLST- DS ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về thừa kế*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Khuru Thị B, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Tổ 3, ấp C, xã H, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Phạm Thị Kim Dân, sinh năm 1982; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp Suối Cao B, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Theo văn bản ủy quyền ngày 10-12-2020

- Bị đơn:

1. Anh Lê Hoàng P, sinh năm 1974; (*có mặt*)

2. Anh Lê Quốc V, sinh năm 1981; (*có mặt*)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Hoàng Nh, sinh năm 1968; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh T.

2. Chị Lê Ngọc Ch, sinh năm 1972; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp Hp, xã HT, huyện CT, tỉnh T.

3. Chị Lê Ngọc X, sinh năm 1970; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp NA, xã BN, huyện DC, tỉnh T.

4. Chị Lê Kim T1, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh T.

5. Anh Lê Trung D, sinh năm 1979 (chết ngày 29-12-2021).

Nguyên quán: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh T.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của anh D: Bà Khuru Thị B

6. Anh Lê Công V1, sinh năm 1983; (vắng mặt)

7. Anh Lê Thành M, sinh năm 1986; (vắng mặt)

8. Chị Lê Thị Ánh M1, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10-12-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm Thị Kim Dân trình bày:

Vợ chồng bà Khuru Thị B và ông Lê Văn N có 10 người con chung, gồm: Lê Hoàng Nh, Lê Ngọc Ch, Lê Ngọc X, Lê Kim T1, Lê Trung D (chết), Lê Công V1, Lê Thành M, Lê Thị Ánh M1, Lê Quốc V, Lê Hoàng P. Năm 2019, ông N chết không có để lại di chúc.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do cha mẹ ông N cho vợ chồng ông N và bà B từ trước năm 1975. Khi ông N còn sống, ông N và bà B đã phân chia đất cho mỗi người con. Riêng phần đất diện tích 529,9 m² thuộc thửa đất số 432, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh T thì ông N và bà B vẫn đứng tên, dự định sau này sẽ cho anh Lê Công V1, nhưng chưa làm thủ tục cho đất anh V1 thì ông N chết. Sau khi ông N chết, các con là anh Nh, chị Ch, chị X, chị T1, anh D, anh V, anh M và chị Ánh M1 đồng ý giao toàn bộ quyền sử dụng đất trên cho bà B được toàn quyền quản lý, sử dụng không yêu cầu chia thừa kế nhưng anh V và anh P không đồng ý nên xảy ra tranh chấp.

Bà B yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là quyền sử dụng đất nói trên sau khi đo đạc thực tế diện tích 449,4 m² cho bà B được hưởng. Còn đối với phần di sản thừa kế mà ông N chết để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nói trên, bà yêu cầu chia theo pháp luật và yêu cầu được nhận thêm 01 suất thừa kế do bà B là người có công gìn giữ di sản và là người nuôi dưỡng, chăm sóc ông N khi ốm đau, bệnh tật và cúng giỗ cho ông N hằng năm. Trường hợp, các con bà B đồng ý nhường cho bà B nhận phần di sản thừa kế mà họ được hưởng thì bà B đồng ý nhận. Và không yêu cầu đưa Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu tham gia tố tụng trong vụ án. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 22-01-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Hoàng P trình bày:

Về nguồn gốc đất anh thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn.

Trước khi cha chết, cha mẹ anh có chia đất cho các con và anh em của anh đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng phần đất tranh chấp cha mẹ anh hứa cho anh V1 nhưng chưa làm thủ tục, giấy đất vẫn do ông N, bà B đứng tên.

Do vị trí các phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ và các anh em bị xô lệch, không đúng với hiện trạng sử dụng thực tế nên anh và anh V yêu cầu bà B và các anh em khác cùng đến cơ quan chức năng có thẩm quyền để chỉnh lý lại cho đúng nhưng không ai đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B thì anh đồng ý và thống nhất nhường kỷ phần của mình được hưởng cho bà B nhưng anh yêu cầu phải chỉnh lý lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với hiện trạng sử dụng thực tế.

Tại bản tự khai ngày 19-01-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Quốc V trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày và ý kiến của anh P. Anh không yêu cầu chia di sản thừa kế, anh đồng ý và thống nhất nhường kỷ phần của mình được hưởng cho bà B nhận nhưng anh yêu cầu phải chỉnh lý lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với hiện trạng sử dụng thực tế.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng Nh, Lê Ngọc Ch, Lê Ngọc X, Lê Kim T1, Lê Công V1, Lê Thành M, Lê Thị Ánh M1 trình bày:

Các đương sự thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp và yêu cầu của nguyên đơn. Các đương sự đồng ý giao kỷ phần của mình được hưởng cho bà B nhận. Riêng đối với ranh đất bị xô lệch, anh Lê Hoàng Nh không tranh chấp.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp **luật tố tụng dân sự**.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B đối với anh P và anh V về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất tranh chấp 449,4m², thuộc 05 thửa gồm: 445 (57,3m²), 432 (164,7m²), 446 (95,8m²), thửa đất Lê Trung D đã đăng ký (92,4m²), 433 (39,2m²), cùng tờ bản đồ 44, tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh T, trong đó có 164,7m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00193 ngày 14-3-2011 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp cho bà B và ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – chị Phạm Thị Kim Dân, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng Nh, chị Lê Ngọc Ch, chị Lê Ngọc X, chị Lê Kim T1, anh Lê Công V1, anh Lê Thành M, chị Lê Thị Ánh M1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Văn N thấy rằng: Ông N chết ngày 24-01-2019, do đó thời điểm mở thừa kế được tính từ ngày 24-01-2019. Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N nói vẫn còn.

[1.3] Về hàng thừa kế: Ông N và bà B chung sống có tất cả 10 người con gồm: Lê Hoàng Nh, Lê Ngọc Ch, Lê Hoàng P, Lê Ngọc X, Lê Kim T1, Lê Trung D, Lê Quốc V, Lê Công V1, Lê Thành M, Lê Thị Ánh M1. Nên theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì bà B, anh Nh, chị Ch, anh P, chị X, chị T1, anh D, anh V, anh V1, anh M và chị M1 là hàng thừa kế thứ nhất của ông N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Qua khảo sát, đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích 449,4 m² thuộc các thửa đất số 455 (diện tích 57,3 m²), 432 (diện tích 164,7 m²), 446 (diện tích 95,8 m²), 433 (diện tích 39,2 m²) và một phần diện tích thuộc quyền quản lý, sử dụng của anh Lê Trung D (diện tích 92,4 m²) cùng tờ bản đồ số 44; tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh T; trong đó, diện tích thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00193(CM) cấp ngày 14-3-2011 cho ông N và bà B là 164,7 m², hiện bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà B giữ và đất do bà B đang quản lý. Có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 445 dài 17,22 m + thửa đất số 432 dài 63,89 m + thửa đất số 446 dài 13,75 m + thửa đất do anh D quản lý dài 7,09 m; Tây giáp thửa đất số 432 dài 22,34 m + thửa đất số 446 dài 13,84 m + thửa đất do anh D quản lý, sử dụng dài 14,59 m + thửa đất số 433 dài 16,61 m; Nam giáp thửa đất số 440 dài 7,46 m; Bắc giáp một phần thửa đất số 445 dài 7,4 m.

Trị giá quyền sử dụng đất: 1.393.140.000 (Một tỷ ba trăm chín mươi ba triệu một trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Tài sản trên đất có: 01 căn nhà diện tích ngang 4,5 m x dài 9,9 m (nằm trên 02 thửa đất số 445 và 432). Kết cấu: tường xây gạch không tô, cột gạch, cửa sắt không kính, mái tôn không la phong đã hư hỏng 70%, nền tráng xi măng. Do anh V1 xây dựng năm 2009 (đã hết niên hạn sử dụng).

[2. 2] Đối với phần đất diện tích 16,4 m² thuộc thửa đất số 440, các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đối với phần đất này là phù hợp.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.3.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc quyền sử dụng đất tranh chấp diện

tích 449,4 m² là tài sản chung của ông Lê Văn N và bà Khuru Thị B. Nên phần tài sản của bà B trong khối tài sản chung là $\frac{1}{2}$ diện tích 449,4 m² tức 224,7 m² và phần tài sản của ông N trong khối tài sản chung là $\frac{1}{2}$ diện tích 449,4 m² tức 224,7 m².

[2.3.2] Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn:

Trước khi ông N chết, ông N và bà B đã chia đất cho các con, phần đất tranh chấp dự định sau này sẽ cho anh Lê Công V1 nhưng chưa làm thủ tục thì ông N chết và ông N cũng không để lại di chúc. Các đương sự cũng đều thừa nhận quyền sử dụng đất diện tích 224,7 m² là di sản thừa kế của ông N chưa chia. Do đó, bà B yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất trên là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định các điều 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự.

Và trước khi ông N chết, bà B là người chăm sóc và chịu mọi chi phí điều trị khi ông N bị bệnh. Sau khi ông N chết, bà B cũng là người cúng giỗ, chăm sóc mộ mả cho ông N và là người có công gìn giữ, quản lý di sản thừa kế. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần dành 01 suất thừa kế cho bà B được hưởng.

Do đó, di sản thừa kế được chia thành 12 phần bằng nhau, mỗi phần với diện tích 18,73 m² (tương ứng với giá trị 58.047.500 đồng). Bà B được hưởng 02 phần, còn lại 10 người con chung của bà B và ông N là anh Nh, chị Ch, anh P, chị X, chị T1, anh D, anh V, anh V1, anh M và chị Minh, mỗi người được hưởng 01 phần.

Đối với phần thừa kế của anh D: Tại đơn xin xác nhận ngày 15-8-2022 xác nhận anh D chết không có vợ con. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh P và anh V cung cấp trước khi chết anh D đã từng cưới vợ (không đăng ký kết hôn) và có 01 người con nhưng hiện nay vợ con anh D sống ở đâu không ai biết và không thể cung cấp được thông tin về họ tên, cũng như địa chỉ hiện nay của vợ con anh D. Mặt khác, tại bản tự khai đề ngày 18-01-2021 trước khi anh D chết, anh D đã đồng ý giao kỷ phần mà mình được hưởng cho bà B nhận. Nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận ý kiến của anh D và không cần thiết phải đưa thêm người tham gia tố tụng trong vụ án.

Qua thu thập chứng cứ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nh, chị Ch, chị X, chị T1, anh V1, anh M, chị Ánh M đồng ý nhường kỷ phần của mình được hưởng cho bà B nhận.

Qua thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, anh P và anh V cũng thống nhất nhường kỷ phần của mình được hưởng cho bà B nhưng hai anh yêu cầu phải chỉnh lý lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với hiện trạng sử dụng thực tế.

[2.3.3] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc phần đất tranh chấp, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tuy vị trí đất tranh chấp trên thực tế không đúng so với vị trí đất trên bản đồ địa chính nhưng thủ tục chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thủ tục hành chính và có thể thực hiện độc lập khi người dân có yêu cầu theo quy định tại các điều 31, 195, 197 của Luật Đất đai. Do đó, anh V và anh P yêu cầu chỉnh lý giấy đất trong vụ án này là không đúng

với thẩm quyền giải quyết của Tòa án và không đúng theo trình tự thủ tục tố tụng.

Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B và ghi nhận anh Nh, chị Ch, chị X, chị T1, anh V1, anh M, chị Ánh M và anh V, anh P đồng ý giao toàn bộ di sản thừa kế của ông N cho bà B được nhận.

[2.4] Tài sản trên đất: Trên đất có 01 căn nhà đã hết niên hạn sử dụng do anh V1 xây dựng và anh V1 đồng ý giao cho bà B được quyền sở hữu nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[3] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Bà B đồng ý chịu số tiền 7.076.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự và 100.000 đồng lệ phí sao lục hồ sơ cấp giấy. Bà B đã nộp xong.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà B thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và có đơn xin miễn án phí được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà B được miễn tiền án phí phải chịu đối với phần tài sản bà được nhận theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ghi nhận bà B đồng ý chịu án phí có giá ngạch thay cho anh Nh, chị Ch, anh P, chị X, chị T1, anh V, anh V1, anh M và chị Minh dựa trên giá trị tài sản được chia theo điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 157, 165, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 611, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự; các điều 31, 167, 188, 195, 197 của Luật Đất đai.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Khuru Thị B đối với anh Lê Hoàng P, anh Lê Quốc V về “Tranh chấp về thừa kế”.

Bà Khuru Thị B được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 449,4 m² thuộc một phần các thửa đất số 455 (diện tích 57,3 m²), 432 (diện tích 164,7 m²), 446 (diện tích 95,8 m²), 433 (diện tích 39,2 m²) tờ bản đồ số 44 và một phần diện tích thuộc quyền quản lý, sử dụng của anh Lê Trung D (diện tích 92,4 m²); tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh T. Tờ bản đồ thửa đất số 445

dài 17,22 m + thửa đất số 432 dài 63,89 m + thửa đất số 446 dài 13,75 m + thửa đất do anh D quản lý dài 7,09 m; Tây giáp thửa đất số 432 dài 22,34 m + thửa đất số 446 dài 13,84 m + thửa đất do anh D quản lý, sử dụng dài 14,59 m + thửa đất số 433 dài 16,61 m; Nam giáp thửa đất số 440 dài 7,46 m; Bắc giáp một phần thửa đất số 445 dài 7,4 m. Và được quyền sở hữu tài sản trên đất là 01 căn nhà diện tích ngang 4,5 m x dài 9,9 m (nằm trên 02 thửa đất số 445 và 432). Kết cấu: tường xây gạch không tô, cột gạch, cửa sắt không kính, mái tôn không la phòng nền tráng xi măng.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B theo quyết định của bản án khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng khác: Bà B đồng ý chịu 7.076.000 (*Bảy triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn*) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và 100.000 (*Một trăm nghìn*) đồng lệ phí sao lục hồ sơ cấp giấy. Ghi nhận bà B đã nộp xong.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà B được miễn nộp tiền án phí đối với phần tài sản và di sản thừa kế mà bà B được nhận theo pháp luật.

Ghi nhận bà B đồng ý chịu án phí có giá ngạch thay cho anh Nh, chị Ch, anh P, chị X, chị T1, anh V, anh V1, anh M và chị Ánh M với tổng số tiền 26.121.600 (*Hai mươi sáu triệu một trăm hai mươi một nghìn sáu trăm*) đồng án phí chia thừa kế.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

TRẦN THỊ KIM CƯỜNG